

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	19,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	-5.3%	-1.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

18.35
(Aaa)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

11.13
(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

3,174

tỷ VNĐ

YoY
▼ 316
▼ 9.1%

2023

LN sau
thuế

20.9

tỷ VNĐ

YoY
▼ 8.80
▼ 29.5%

2023

ROE

10.8%

+/- YoY
▼ 3.9%

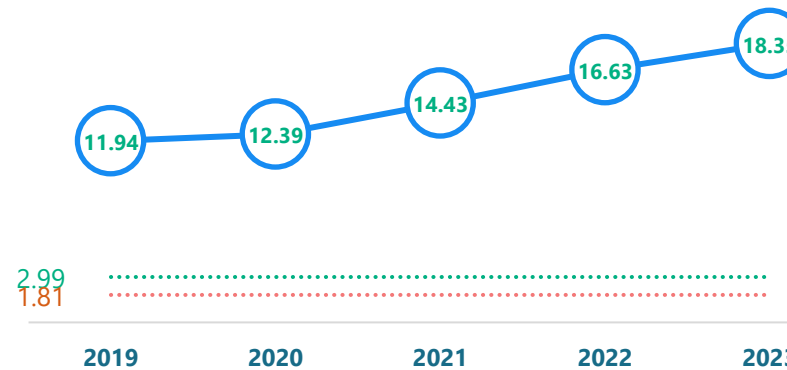
2023

ROA

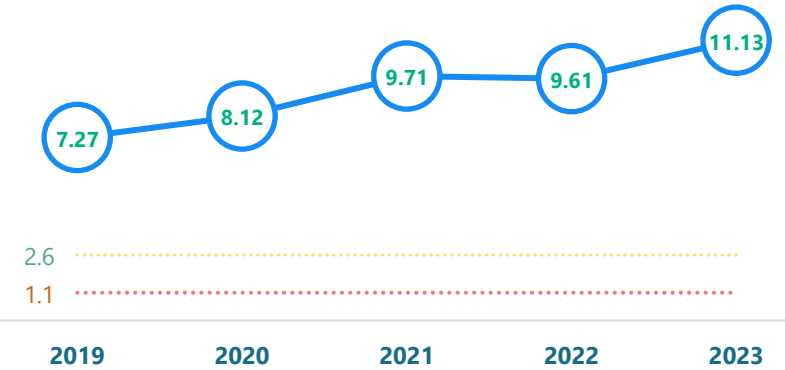
8.4%

+/- YoY
▼ 2.3%

Z - Score



Z'' - Score



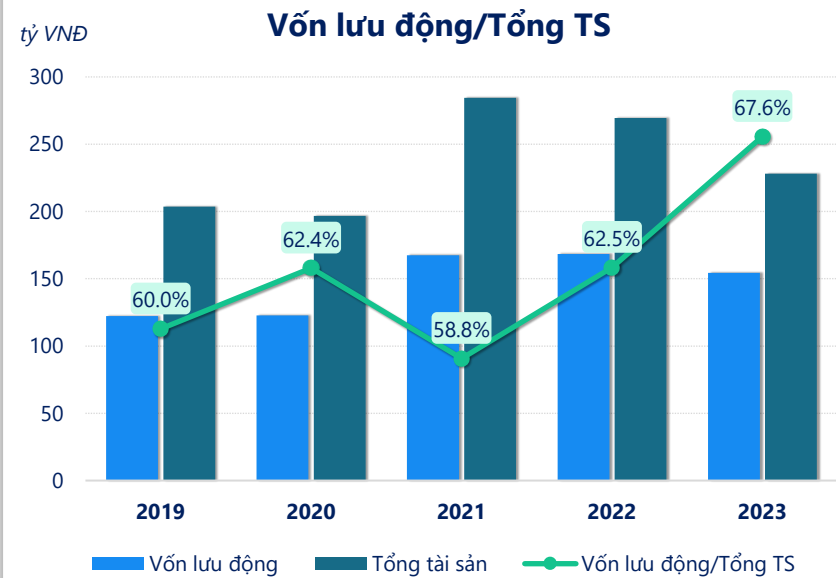
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 18.35 > 2.99, cho thấy PCE đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của PCE năm 2023 đạt 11.13, cao hơn so với năm 2022 (9.61). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh PCE năm 2023, doanh thu thuần đạt 3,174 tỷ đồng giảm 9.06%, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 29.5% chỉ còn 20.94 tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 10.8% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

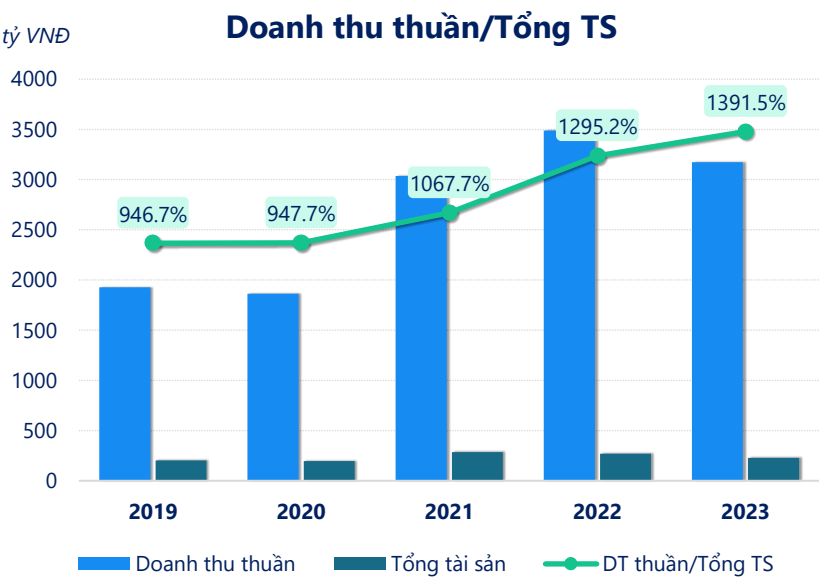
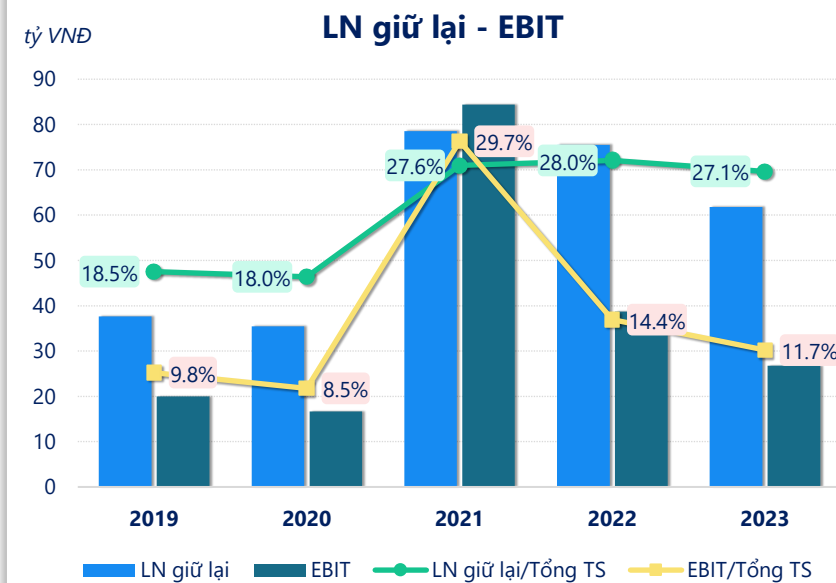
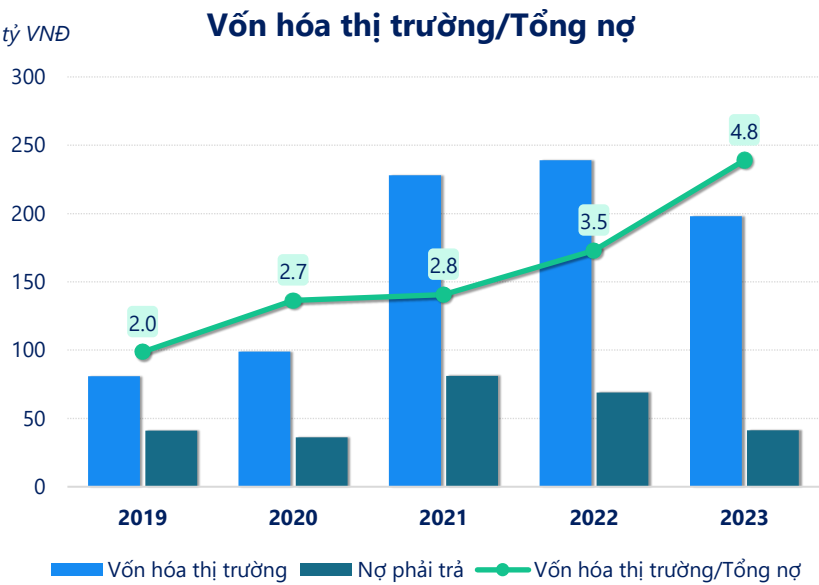
CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (HNX: PCE)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.78, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	228	269	-15.4%
Tài sản ngắn hạn	196	237	-17.6%
Tiền và tương đương tiền	146	55.6	163%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	49.0	50.1	-2.1%
Hàng tồn kho	0.00	131	-100.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.58	-13.8%
Tài sản dài hạn	32.4	32.1	0.9%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	-7.3%
Tài sản cố định	27.7	27.0	2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.65	5.04	-7.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	41.4	69.1	-40.0%
Nợ ngắn hạn	41.4	69.1	-40.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.89	35.2	-86.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	187	200	-6.9%
Vốn chủ sở hữu	187	200	-6.9%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,927	1,863	3,037	3,490	3,174
Giá vốn hàng bán	1,863	1,808	2,902	3,398	3,093
Lợi nhuận gộp	63.7	55.0	134	92.9	80.7
Doanh thu HĐTC	2.52	1.94	1.46	0.52	1.62
Chi phí TC	0.49	0.55	1.61	0.90	0.41
Chi phí lãi vay	0.49	0.55	0.98	0.90	0.41
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.6	43.8	44.0	41.8	43.3
Chi phí QLDN	19.8	9.44	17.3	21.5	22.2
LN thuần từ HĐKD	7.37	3.15	72.9	29.2	16.4
Lợi nhuận khác	12.1	12.9	10.5	8.62	9.94
LN trước thuế	19.5	16.1	83.4	37.8	26.4
Lợi nhuận sau thuế	15.6	12.8	65.8	29.7	20.9
LNST của CĐ cty mẹ	15.6	12.8	65.8	29.7	20.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.37	-6.73	-10.3	64.8	122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	41.6	40.6	-0.46	-0.07	-0.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.0	-12.0	-12.0	-24.7	-30.0
Tiền đầu kỳ	8.40	16.4	38.3	15.6	55.6
Lưu chuyển tiền thuần	7.97	21.9	-22.7	40.0	90.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.4	38.3	15.6	55.6	146